

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	3.3%	2.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.23
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

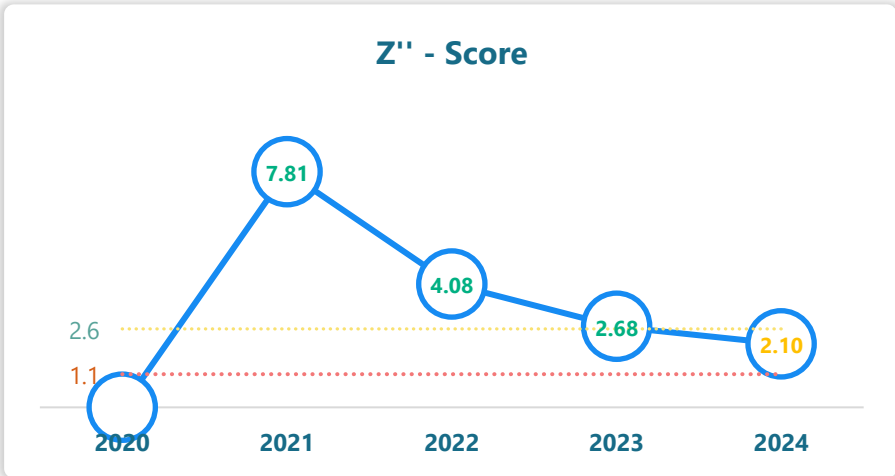
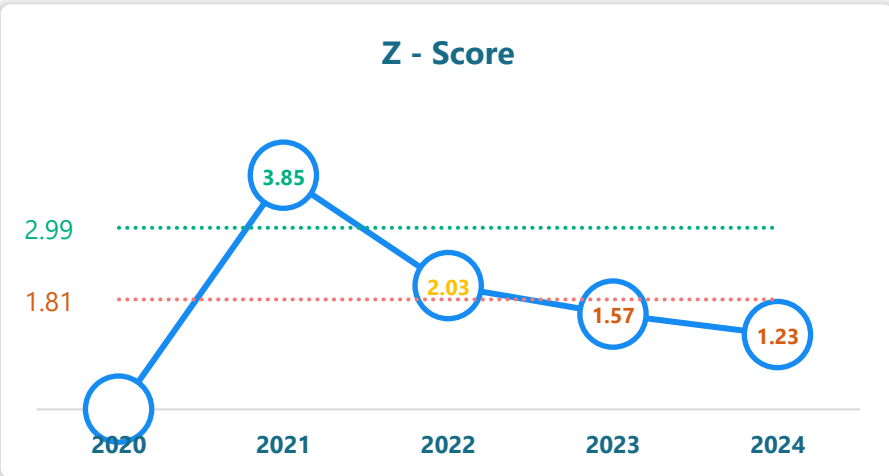
Hệ số nguy cơ phá sản	2.10
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	565	▼ 11.0
	tỷ VNĐ	▼ 2.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	73.7	▼ 2.90
	tỷ VNĐ	▼ 3.7%

ROE	2024	+/- YoY
	10.0%	▼ 1.3%

ROA	2024	+/- YoY
	5.1%	▼ 1.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DAN** năm **2024** đạt **1.23**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

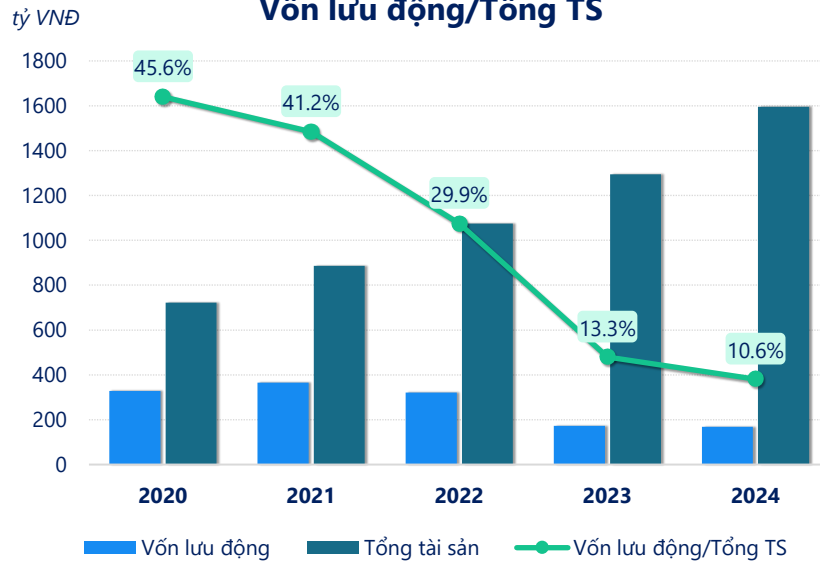
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.10** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy DAN có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **DAN** ghi nhận doanh thu thuần **564.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.74** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.98%** và **giảm 3.69%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Dược Danapha (UPCOM: DAN)

Vốn lưu động/Tổng TS

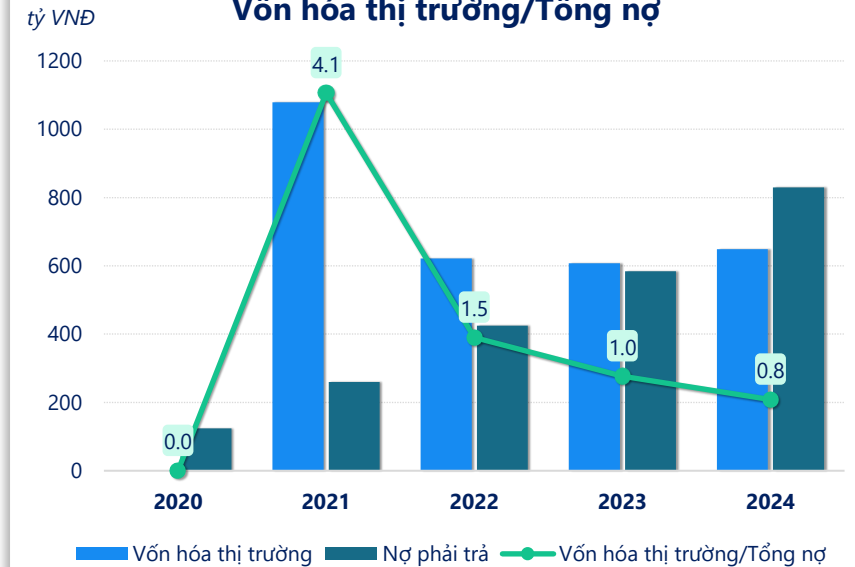


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

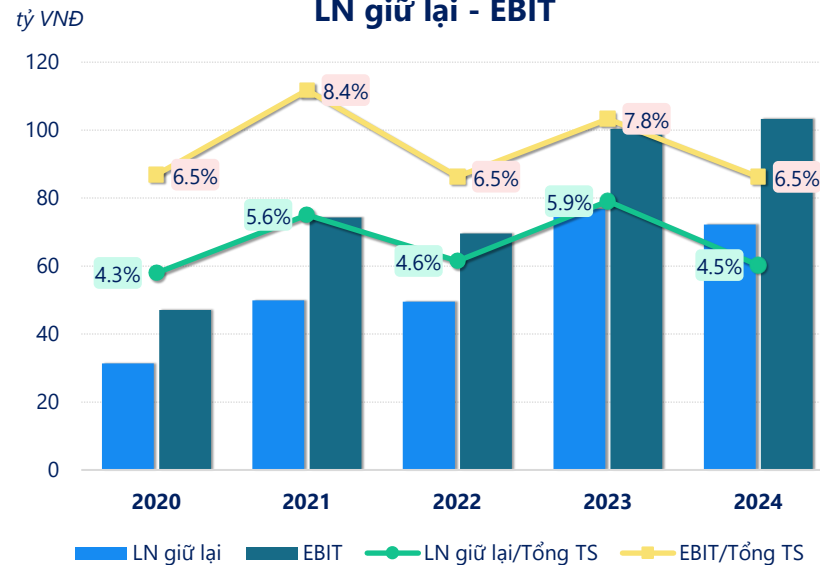
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

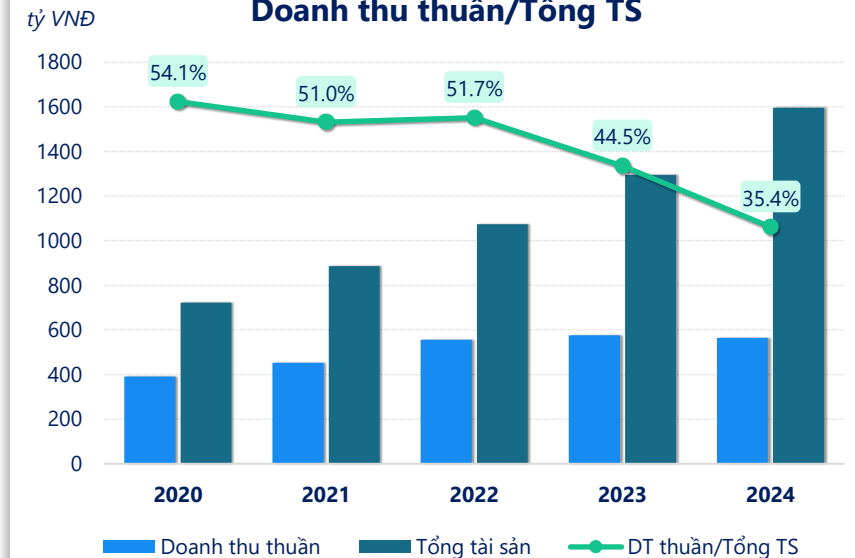
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,596	1,295	23.3%
Tài sản ngắn hạn	567	551	2.9%
Tiền và tương đương tiền	74.6	59.5	25.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	371	359	3.2%
Hàng tồn kho	82.4	91.2	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	39.6	41.5	-4.7%
Tài sản dài hạn	1,029	743	38.5%
Phải thu dài hạn	0	4.45	-100%
Tài sản cố định	110	124	-11.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	896	593	51.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.80	6.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	16.5	14.4	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	829	584	41.9%
Nợ ngắn hạn	398	379	5.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	150	9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	135	181	-25.7%
Nợ dài hạn	431	205	110%
Vay và nợ thuê dài hạn	326	205	59.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	767	710	8.0%
Vốn chủ sở hữu	767	710	8.0%
Vốn điều lệ	209	209	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.14	0.14	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	391	452	556	576	565
Giá vốn hàng bán	217	261	285	314	272
Lợi nhuận gộp	174	192	271	262	293
Doanh thu HĐTC	5.68	16.6	27.2	9.38	13.8
Chi phí TC	12.3	7.88	27.5	16.1	21.7
Chi phí lãi vay	7.14	2.86	5.38	5.30	7.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	78.3	69.3	146	81.8	87.1
Chi phí QLDN	48.5	59.1	57.2	78.2	97.9
LN thuần từ HĐKD	40.2	71.8	67.5	95.2	100
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.36	-3.34	-0.14	-4.75
LN trước thuế	39.9	71.5	64.2	95.0	95.6
Lợi nhuận sau thuế	31.4	56.7	49.3	76.6	73.7
LNST của CĐ cty mẹ	31.4	56.7	49.3	76.6	73.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	189	130	44.1	-18.1	159
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.4	-207	-108	-74.5	-264
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.0	90.3	44.4	69.8	120
Tiền đầu kỳ	73.4	88.4	102	81.8	59.5
Lưu chuyển tiền thuần	15.1	13.1	-19.2	-22.7	14.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.53	0.43	0.23
Tiền cuối kỳ	88.4	102	81.8	59.5	74.6